

Phụ lục I.
DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN VÀ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO
NGHỊ QUYẾT 27/2021/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 07/2024/NQ-HĐND - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ UBND ngày /11/2025 của UBND xã Việt An)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Ngày, tháng, năm sinh của chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Họ và tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (hoặc	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú			Đôi tượng hưởng chế độ	Lớp	Trường	Số tháng, số tiền được hưởng			Ghi chú	
							Thôn	Xã	TP				Số tháng	Tổng số tiền đề nghị	Trong đó		
															Tiền ăn		Chi phí học tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG CỘNG					55									79.504.000	76.800.000	2.704.000	
I	Trường MG Ánh Hồng tiền ăn trưa học kỳ I năm học 2025-2026			1										640.000	640.000		
1	Nguyễn Thị Hương	24/01/1991	Quách Thế Linh	04/07/2021	con	Mường	Phú Mỹ	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	Lớn 4	MG Ánh Hồng	4	640.000	640.000		
II	Trường MG Hoa Phong Lan tiền ăn trưa học kỳ I năm học 2025-2026			1										640.000	640.000		
1	Trần Thị Loan	20/4/1971	Nguyễn Minh Lâm	01/6/2021	con	Nùng	Việt An	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	Nhỡ 3	MG Hoa Phong Lan	4	640.000	640.000		
III	Trường MG Sơn Ca tiền ăn trưa học kỳ I năm học 2025-2026			1										640.000	640.000		
1	Bùi Xuân Thành	26/3/1981	Bùi Nguyễn Xuân Hoàng	28/12	con	Mường	Mỹ Thanh	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	Bé 2	MG Sơn ca	4	640.000	640.000		
IV	Trường THCS Chu Văn An tiền ăn và chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026			6										8.952.000	8.640.000	312.000	Tổng số học sinh được hưởng: 06 em; Tổng số tiền: 8.952.000 đồng (Tám triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng)
1	Trần Văn Sơn	9/5/1985	Trần Thị Bảo Hân	12/10/2013	Con	Kinh	Hội Tường	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	6/3	THCS Chu Văn An	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
2	Lê Hoàng Cung	9/1/1991	Lê Hoàng Phúc	18/01/2014	Con	Kinh	Việt An	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	6/4	THCS Chu Văn An	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
3	Nguyễn Mậu Vui	8/6/1978	Nguyễn Mậu Phi Khanh	22/02/2014	Con	Kinh	Phú Cốc Đông	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	6/4	THCS Chu Văn An	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
4	Nguyễn Tấn Thọ	9/1/1986	Nguyễn Tấn Bảo	3/21/2013	Con	Kinh	Việt An	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	7/1	THCS Chu Văn An	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
5	Huỳnh Sơn	6/4/1968	Huỳnh Kim Ngân	12/12/2012	Con	Kinh	Phú Cốc Đông	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	8/4	THCS Chu Văn An	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
6	Bùi Văn Hưng	10/5/1981	Bùi Thị Thanh Phương	07/6/2011	Con	Mường	An Phố	Bình Lâm	Hiệp Đức	Dân tộc	9/1	THCS Chu Văn An	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
V	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi tiền ăn và chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026			10										14.920.000	14.400.000	520.000	
1	Dương Văn Hiệp	12/8/1983	Dương Thị Thùy Linh	1/14/2014		Kinh	Phú Bình	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	6/1	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
2	Bùi Ngọc Thọ	4/21/1980	Bùi Ngọc Thiên Trường	2/27/2012	Con	Kinh	Hóa Trung	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	6/1	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
3	Mai Văn Dũng	10/4/1985	Mai Trần Đăng Khoa	11/22/2013	Con	Kinh	Bác An Sơn	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	7/1	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
4	Lê Văn Bình	06/5/1979	Lê Trần Yến Vy	11/3/2012	Con	Kinh	Bác An Sơn	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	7/2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	

TT	Họ và tên chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Ngày, tháng, năm sinh của chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Họ và tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (hoặc	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú			Đôi tượng hưởng chế độ	Lớp	Trường	Số tháng, số tiền được hưởng				Ghi chú
							Thôn	Xã	TP				Số tháng	Tổng số tiền đề nghị	Trong đó		
															Tiền ăn	Chi phí học tập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Nguyễn Thị Toàn	07/02/1935	Trần Anh Khoa	10/3/2013	Cháu	Kinh	Cẩm Tú	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	7/3	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
6	Huỳnh Thị Tuấn	12/4/1959	Trần Nguyễn Gia Bảo	7/19/2013	Cháu	Kinh	Hóa Trung	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	7/3	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
7	Nguyễn Thị Hải	01/01/1938	Trần Thảo Linh	11/23/2011	Cháu	Kinh	Hóa Trung	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	8/1	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
8	Phạm Anh	01/12/1954	Lê Phạm Minh Khương	06/4/2012	Cháu	Kinh	Phú Bình	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	8/3	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
9	Đặng Thị Đê	24/2/1970	Trần Bảo Tâm	23/8/2011	Con	Kinh	An Cường	Việt An	Đà Nẵng	K.tật	9/3	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
10	Bùi Xuân Thắng	30/4/1986	Bùi Phạm Xuân Cảnh	10/9/2011	Con	Mường	Mỹ Thanh	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	9/3	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
VI	Trường TH Kim Đồng tiền ăn và chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026			13									52	19.396.000	18.720.000	676.000	
1	Phan Thanh Tân	01/02/1982	Phan Thị Bảo Châu	26/09/2017	con	Kinh	Nam An Sơn	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	2/1	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Trí tuệ
2	Hồ Minh Quỳnh	12/4/1975	Hồ Thị Minh Ngọc	23/7/2018	cháu	Kinh	Phú Cốc Tây	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	2/1	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
3	Mai Văn Luật	08/5/1980	Mai Thái Lệ Huyền	06/9/2018	con	Kinh	Nam An Sơn	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	2/2	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Trí tuệ
4	Nguyễn Thị Nhi	10/10/1955	Nguyễn Ngọc Uyên Thư	03/7/2018	cháu	Kinh	Nam An Sơn	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	2/2	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Trí tuệ
5	Đào Nguyễn Vũ	03/3/1991	Đào Nguyễn Tuấn Kiệt	14/5/2018	con	Kinh	Cẩm Tú	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	2/3	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
6	Nguyễn Việt Chinh	14/10/1991	Nguyễn Việt Thiên Ân	06/08/2016	con	Kinh	Nam An Sơn	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	3/1	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Trí tuệ
7	Trần Thị Nga	03/4/1937	Nguyễn Mậu Thanh Hải	22/11/2017	cháu	Kinh	Cẩm Tú	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	3/3	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Trí tuệ
8	Bùi Xuân Thắng	30/4/1986	Bùi Xuân Gia Bảo	26/10/2017	con	Mường	Mỹ Thanh	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	3/4	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
9	Dương Thị Chung	15/10/1943	Nguyễn Minh Hoàng Long	18/10/2014	cháu	Kinh	Cẩm Tú	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	4/3	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Trí tuệ
10	Nguyễn Mậu Đạt	09/04/1989	Nguyễn Mậu Hoàng Phát	16/11/2015	con	Kinh	Phú Cốc Tây	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	5/1	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Nói
11	Bùi Văn Thành	15/01/1975	Bùi Văn Công	02/11/2015	con	Kinh	Phú Bình	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	5/1	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	Nhìn
12	Mai Hoàng Châu	05/07/1984	Mai Hoàng Nhật Tân	28/02/2015	con	Kinh	Bắc An Sơn	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	5/2	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
13	Đặng Ngọc Hùng	02/02/1985	Đặng Ngọc Vỹ	04/12/2015	con	Kinh	An Cường	Việt An	Đà Nẵng	Khuyết tật	5/4	Trường TH Kim Đồng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
VII	Trường TH&THCS Nguyễn Trãi tiền ăn và chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026			3										4.476.000	4.320.000	156.000	
1	Trần Thị Hòe	1/9/1941	Võ Thị Diệu Anh	5/18/2014	Con	Kinh	An Phú	Việt An	Đà Nẵng	KT	5A	TH&THCS Nguyễn Trãi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
2	Phan Đình Toàn	1/20/1989	Phan Đình Dũng	9/20/2013	Con	Kinh	An Phú	Việt An	Đà Nẵng	KT	7	TH&THCS Nguyễn Trãi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	

TT	Họ và tên chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Ngày, tháng, năm sinh của chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Họ và tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (hoặc	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú			Đổi tượng hưởng chế độ	Lớp	Trường	Số tháng, số tiền được hưởng				Ghi chú
							Thôn	Xã	TP				Số tháng	Tổng số tiền đề nghị	Trong đó		
															Tiền ăn	Chi phí học tập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Dũ Thanh Dũng	16/6/1982	Dũ Hoàng Phước	3/28/2011	Con	Kinh	An Tráng	Bình Sơn	Hiệp Đức	KT	9	TH&THCS Nguyễn Trãi	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
VIII	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng tiên ăn và chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026			14									20.888.000	20.160.000	728.000		
1	Bùi Văn Hưng	05/10/1981	Bùi Thị Thanh Tâm	31/08/2016	Con	Mường	An Phố	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	4/4	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
2	Hồ Văn Tâm	01/01/1943	Hồ Phạm Anh Tuấn	04/06/2015	Cháu	Cadong	Long Sơn	Trà My	Đà Nẵng	DTTS	5/2	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
3	Nguyễn Vương Nữ Liên	1993	Nguyễn Ngọc Minh Lê	11/5/2019	Con	Nùng	Tân Phong	Nông Sơn	Đà Nẵng	DTTS	1/1	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
4	Nguyễn Văn Tám	09/01/1971	Nguyễn Văn Thiện	8/16/2017	Cháu	Kinh	Phù Cốc Tây	Quế Thọ	Hiệp Đức	KT	2/1	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
5	Võ Đông Tuyển	01/04/1982	Võ Trần Nguyên Khang	11/24/2016	Con	Kinh	Việt An	Bình Lâm	Hiệp Đức	KT	2/3	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
6	Nguyễn Việt Trợ	19/01/1982	Nguyễn Thị Phương Hân	11/17/2017	Con	Kinh	An Phố	Bình Lâm	Hiệp Đức	KT	2/4	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
7	Trần Văn Danh	17/01/1976	Trần Thị Thanh Nhân	7/27/2018	Con	Kinh	Ngọc Chánh	Việt An	Đà Nẵng	KT	2/4	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
8	Trương Công Ba	10/10/1954	Lê Trương Gia Tuệ	5/6/2015	Cháu	Kinh	Nhứt Tây	Bình Lâm	Hiệp Đức	KT	4/2	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
9	Trần Văn Sau	17/06/1984	Trần Văn Tài	11/3/2016	Con	Kinh	Ngọc Chánh	Việt An	Đà Nẵng	KT	4/4	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
10	Nguyễn Tấn Năm	1/1/1976	Nguyễn Tấn Trang Nguyễn	8/2/2016	Con	Kinh	Ngọc Chánh	Việt An	Đà Nẵng	KT	4/4	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
11	Lê Văn Năm		Nguyễn Thành Nhân	11/1/2014	Cháu	Kinh	Hội Tường	Việt An	Đà Nẵng	KT	3/1	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
12	Đỗ Đình Toàn		Đỗ Trần Bảo Vy	5/19/2016	Cháu	Kinh	Việt An	Việt An	Đà Nẵng	KT	3/3	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
13	Trương Văn Anh		Trương Gia Ý	11/20/2014	Con	Kinh	Ngọc Chánh	Việt An	Đà Nẵng	KT	5/4	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
14	Cao Văn Tham		Phạm Minh Tân	10/8/2015	Cháu	Kinh	6	Sơn Cẩm Hà	Đà Nẵng	KT	2/4	TH Lý Tự Trọng	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
IX	Trường TH&THCS Trần Cao Vântiên ăn và chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026			6									8.952.000	8.640.000	312.000		
1	Trịnh Tấn Vinh	3/14/1985	Trịnh Thị Ái Nhi	10/1/2014	Con	Kinh	Phú Mỹ	Việt An	Đà Nẵng	Chuyêt tậ	6/2	TH&THCS Trần Cao Vân	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
2	Nguyễn Thành Công	9/10/1983	Nguyễn Thành Đạt	7/15/2012	Con	Kinh	An Phú	Việt An	Đà Nẵng	Chuyêt tậ	8/2	TH&THCS Trần Cao Vân	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
3	Trần Văn Thìn	7/22/2000	Trần Thị Mỹ Duyên	6/4/2018	Con	Ve	An Phú	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	2B	TH&THCS Trần Cao Vân	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
4	Nguyễn Thị Hương	1/24/1991	Quách Thế Long	8/25/2017	Con	Mường	An Phú	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	3B	TH&THCS Trần Cao Vân	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
5	Cao Xuân Hà	20/9/1981	Cao Hoàng Trí	4/3/2012	Con	Mơ nông	Trà Nhan	Phước Trà	Đà Nẵng	DTTS	8/1	TH&THCS Trần Cao Vân	4	1.492.000	1.440.000	52.000	
6	Hồ Thị Tỏi	12/7/1990	Hồ Thị Linh	9/11/2011	Con	Mơ nông	An Phú	Việt An	Đà Nẵng	DTTS	9	TH&THCS Trần Cao Vân	4	1.492.000	1.440.000	52.000	

Danh sách gồm có 55 học sinh./.

Phụ lục II
DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN VÀ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO
NGHỊ QUYẾT 27/2021/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 07/2024/NQ-HĐND - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Việt An)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Ngày, tháng, năm sinh của chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Họ và tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú			Đối tượng hưởng chê độ (DTTS/ K.tật)	Lớp	Trường	Số tháng, số tiền được hưởng				Ghi chú
							Thôn	Xã	TP				Số tháng	Tổng số tiền đề nghị	Trong đó		
															Tiền ăn	Chi phí học tập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG CỘNG														2.988.800	2.880.000	108.800	
Trường Tiểu học Lý Tự Trọng														2.988.800	2.880.000	108.800	
1	Lê Văn Năm		Nguyễn Thành Nhân	11/1/2014	Cháu	Kinh	Hội Tuồng	Việt An	Đà Nẵng	KT	2/1	TH Lý Tự Trọng	3	1.120.800	1.080.000	40.800	
2	Đỗ Đình Toàn		Đỗ Trần Bảo Vy	5/19/2016	Cháu	Kinh	Việt An	Việt An	Đà Nẵng	KT	2/3	TH Lý Tự Trọng	2	747.200	720.000	27.200	
3	Trương Văn Anh		Trương Gia Ý	11/20/2014	Con	Kinh	Ngọc Chánh	Việt An	Đà Nẵng	KT	4/4	TH Lý Tự Trọng	3	1.120.800	1.080.000	40.800	

Danh sách này có 03 học sinh ./.